CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-QUẢNG NGÃI

Phòng Tài chính - kế toán

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I - 2016

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
	1	2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**280,927,794,909**	**285,573,945,354**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền:**	**110**		**44,707,482,982**	**24,304,775,471**
1	Tiền:	111	V.01	44,517,875,258	24,117,196,520
	- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			234,648,603	472,114,082
	- Tiền gửi ngân hàng			44,283,226,655	23,645,082,438
2	Các khoản tương đương tiền	112		189,607,724	187,578,951
III	**Các khoản phải thu**	**130**		**191,351,516,377**	**202,311,922,759**
1	Phải thu của khách hàng	131		40,491,821,578	51,848,031,861
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	1,906,185,014	3,652,209,691
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		148,953,509,785	146,811,681,207
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**41,843,811,487**	**57,713,431,208**
1	Hàng tồn kho	141		41,843,811,487	57,713,431,208
	Nguyên liệu vật liệu tồn kho			20,049,697,800	25,919,399,829
	Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ			242,550,000	108,119,000
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			17,077,457,008	19,539,104,796
	Thành phẩm tồn kho			4,179,145,770	12,146,807,583
	Hàng hóa tồn kho			33,590,909	-
	Hàng mua đang đi trên đường			261,370,000	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,024,984,063**	**1,243,815,916**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,736,672,086	1,243,815,916
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		288,311,977	-
5	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng CBCNV)	158		-	-
B	**TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**869,477,602,642**	**886,811,717,755**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	210		**414,522,000**	**414,522,000**
4	Phải thu dài hạn khác	216		414,522,000	414,522,000
II	**Tài sản cố định**	**220**		**854,744,175,579**	**868,461,661,377**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		844,178,894,474	864,084,631,649
	-Nguyên giá	222	V.08	1,250,181,987,210	1,250,086,403,565
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(406,003,092,736)	(386,001,771,916)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.11	10,565,281,105	4,377,029,728
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14,318,905,063**	**17,935,534,378**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5,327,972,933	6,840,830,832
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8,990,932,130	11,094,703,546
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔ NG CỘNG TÀI SẢN	**270**		***1,150,405,397,551***	***1,172,385,663,109***

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**595,130,450,136**	**626,492,730,134**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		***381,700,900,781***	***479,159,620,882***
1	Phải trả cho người bán	311	10	33,485,463,081	68,328,527,797
2	Người mua trả tiền trước	312		29,256,553	30,457,910
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	64,082,982,842	63,238,104,136
4	Phải trả người lao động	314	12	3,556,303,504	5,286,605,850
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	16,838,670,358	13,025,731,017
6	Phải trả nội bộ	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8	Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn khác	319	14	5,400,063,297	18,003,739,330
9	Vay và nợ ngắn hạn	320	15(a)	251,292,949,502	302,380,823,198
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	7,015,211,644	8,865,631,644
II	**Nợ dài hạn**	330		**213,429,549,355**	**147,333,109,252**
4	Vay và nợ dài hạn	334		213,429,549,355	147,333,109,252
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		**555,274,947,415**	**545,892,932,975**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**555,274,947,415**	**545,892,932,975**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,570,250,272	20,570,250,272
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	84,704,697,143	75,322,682,703
	- Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr	421 a			8,121,001,086
	- Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b			82,907,681,617
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,150,405,397,551**	**1,172,385,663,109**

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Minh	Võ Thanh Cường	Bùi Thị Như

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN QUẢNG NGÃI

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI
Phòng Tài chính - kế toán

Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I - 2016

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**214,921,432,783**	**762,707,362,756**
2. Các khoản giảm trừ	2		13,416,480	467,787,600
3 .Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			**214,908,016,303**	**762,239,575,156**
(10=01-02)	10			
4 .Giá vốn hàng bán	11		196,442,535,108	639,902,267,690
5 .Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			**18,465,481,195**	**122,337,307,466**
(20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		95,406,204	149,513,515
7. Chi phí tài chính	22		4,774,994,033	26,240,937,190
_ Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		4,774,994,033	23,081,813,051
8 .Chi phí bán hàng	24		829,203,470	2,750,254,060
9 .Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,147,579,565	11,888,420,989
10 .Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			**9,809,110,331**	**81,607,208,742**
11. Thu nhập khác	31		498,683,272	2,259,087,810
12. Chi phí khác	32		165,075,291	958,614,935
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		333,607,981	**1,300,472,875**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**10,142,718,312**	**82,907,681,617**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		760,703,872	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
(60=50-51-52)	60		**9,382,014,440**	**82,907,681,617**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**208**	**1,842**

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Minh	Võ Thanh Cường	Bùi Thị Như

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-QUẢNG NGÃI
Phòng Tài chính - kế toán

Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I - 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**10,142,718,312**	**82,907,681,617**
2. Điều chỉnh các khoản			**24,680,908,649**	**103,895,815,015**
- Khấu hao tài sản cố định	02		20,001,320,820	79,969,635,599
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			13,290
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95,406,204)	(149,513,515)
- Chi phí lãi vay	06		4,774,994,033	24,075,679,641
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(23,241,057,039)**	**(154,050,705,815)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,629,416,828	(151,416,172,175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,973,391,137	683,548,934
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45,158,950,925)	16,291,295,485
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20,001,729	9,505,910,678
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,854,495,808)	(24,961,066,154)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20,780,000	65,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,871,200,000)	(4,219,222,583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***11,582,569,922***	***32,752,790,817***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**(6,188,428,818)**	**(6,355,571,664)**
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6,283,835,022)	(6,505,085,179)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			-
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95,406,204	149,513,515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(6,188,428,818)***	***(6,355,571,664)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**15,008,566,407**	**(49,939,134,837)**
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		365,542,858,866	676,396,291,341
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(350,534,292,459)	(687,141,956,178)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(39,193,470,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*15,008,566,407*	*(49,939,134,837)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**20,402,707,511**	**(23,541,915,684)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		**24,304,775,471**	**47,846,704,445**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13,290)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		**44,707,482,982**	**24,304,775,471**

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Minh	Võ Thanh Cường	Bùi Thị Như

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

2. Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian không quá 05 năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 02 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450;Bia chai Sài Gòn 330; Bia Lon Sài Gòn Lager 330ml

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	472,114,082	234,648,603
Tiền gửi ngân hàng	23,645,082,438	44,283,226,655
Các khoản tương đương tiền	187,578,951	189,607,724
Cộng	**24,304,775,471**	**44,707,482,982**

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Bên thứ ba	14,774,739,858	1,756,934,981
Bên liên quan (thuyết minh)	25,717,081,720	50,091,096,880
Cộng	**40,491,821,578**	**51,848,031,861**
	-	-

03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Bên thứ ba	1,906,185,014	3,652,209,691
	-	
Cộng	**1,906,185,014**	**3,652,209,691**
	-	-

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu khác	381,947,491	197,441,336
Bên liên quan (thuyết minh)	148,571,562,294	146,614,239,871
Cộng	**148,953,509,785**	**146,811,681,207**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

04a. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu bên thứ ba	381,947,491	197,441,336
Phải thu từ Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	148,571,562,294	146,614,239,871
Cộng	**148,953,509,785**	**146,811,681,207**

05. Hàng tồn kho

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Hàng mua đang đi đường	261,370,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	17,945,926,384	25,919,399,829
Công cụ, dụng cụ	242,550,000	108,119,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17,077,457,008	19,539,104,796
Thành phẩm	4,179,145,770	12,146,807,583
Hàng hóa	33,590,909	-
Cộng	**39,740,040,071**	**57,713,431,208**

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí phân bổ Palet gỗ	159,104,167	175,301,514
Phí dịch vụ tư vấn	432,666,668	594,916,667
Phí sử dụng đất	704,643,439	
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	1,440,257,812	473,597,735
Cộng	**2,736,672,086**	**1,243,815,916**

07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	288,311,977	-
	288,311,977	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	232,060,945,498	1,011,054,673,780	6,721,783,292	249,000,995.00	1,250,086,403,565
Số tăng trong năm	35,674,554	-	-	59,909,091	95,583,645
- Mua sắm mới				*59,909,091*	*59,909,091*
- Tăng khác	*35,674,554*				*35,674,554*
Số dư cuối năm	**232,096,620,052**	**1,011,054,673,780**	**6,721,783,292**	**308,910,086**	**1,250,181,987,210**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	46,173,565,357	335,253,174,098	4,350,098,129	224,934,332	386,001,771,916
Khấu hao trong năm	2,618,640,196	17,117,356,162	251,435,129	13,889,333	20,001,320,820
Số dư cuối năm	**48,792,205,553**	**352,370,530,260**	**4,601,533,258**	**238,823,665**	**406,003,092,736**
Giá trị còn lại	**17,040,076,667**	137,251,733,154	1,383,625,934	230,783,604.00	155,906,219,359
Tại ngày đầu năm	***185,887,380,141***	***675,801,499,682***	***2,371,685,163***	*24,066,663*	***864,084,631,649***
Tại ngày cuối năm	***183,304,414,499***	***658,684,143,520***	***2,120,250,034***	*70,086,421.00*	***844,178,894,474***

**Tổng giá trị hình thành từ vốn vay đầu tư giai đoạn I của dự án đầu tư xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi tại Khu công nghiệp Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi là 1.104.565.371.742 đồng, Tổng giá trị Tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư chiều sâu để sản xuất bia lon là: 124.310.817.226 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khỏa vay dài hạn của công ty.*

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng la 203.400.995 đồng (tại ngày 31/12/2013: 203.400.995 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	4,377,029,728	4,019,939,120
Tăng	6,188,251,377	6,299,085,179
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		(5,928,494,571)
Giảm khác		(13,500,000)
Cộng -	**10,565,281,105**	**4,377,029,728**
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	3,224,384,608	329,391,675
Bao bì luân chuyển	2,103,588,325	6,511,439,157
Cộng -	**5,327,972,933**	**6,840,830,832**
		-

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm

- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

11. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
* **Vay vốn lưu động Lãi suất 5.2%/năm**		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	198,745,001,676	149,002,926,519
Ngân hàng Quân Đội CN Quảng Ngãi	37,376,947,826	71,053,456,576
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 4 (lãi suất 7,5%/năm)		28,600,000,000
Ngân hàng Quốc tế VIB CN Quảng Ngãi	15,171,000,000	53,724,440,103
Cộng	**251,292,949,502**	**302,380,823,198**
	-	-

(a) Vay dài hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
* **Vay vốn đầu tư**		
Ngân hàng Quốc tế VIB CN Quảng Ngãi (lãi suất 6.5%/năm)	163,815,849,700	
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 4 (lãi suất 7,5%/năm)	49,613,699,655	147,333,109,252
Cộng	**213,429,549,355**	**147,333,109,252**
	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Bên thứ ba	5,733,975,736	10,467,452,858
Bên liên quan	27,751,487,345	57,861,074,939
Cộng	**33,485,463,081**	**68,328,527,797**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	56,184,820,323	55,114,251,124
Thuế GTGT	7,137,458,647	7,946,777,100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760,703,872	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	177,075,912
Cộng	**64,082,982,842**	**63,238,104,136**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	781,303,219	573,369,571
Ci phí lãi vay dài hạn	8,602,547,338	8,958,797,338
Chi phí vận chuyển	1,912,838,830	460,306,045
Phải trả bên liên quan	751,809,902	2,155,135,168
Chi phí xây dựng cơ bản, sữa chữa TSCĐ	1,000,000,000	592,063,636
Thù lao HĐQT còn phải trả	70,559,259	211,559,259
Chi phí phải trả khác	3,719,611,810	74,500,000
Cộng	**16,838,670,358**	**13,025,731,017**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	141,512,669	66,888,877
Cổ tức phải trả	3,352,716,120	3,352,716,120
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,905,834,508	14,584,134,333
Cộng	**5,400,063,297**	**18,003,739,330**

Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Két nhựa	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	*2,986,351,785*	*112,636,755*	*82,377,272*	*3,659,465,020*	*6,840,830,832*
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua mới	-			-	-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-		-		-
- Giảm khác			-		-
Số Phân bổ trong năm	**938,180,125**	**112,636,755**	**26,960,607**	**435,080,412**	**1,512,857,899**
Giá trị còn lại	**2,048,171,660**	-	**55,416,665**	**3,224,384,608**	**5,327,972,933**
					-

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm

- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. VỐN GỐP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	**100%**	**450,000,000,000**	**100%**	**450,000,000,000**

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cổ phếu	Cổ phiếu thường (VNĐ)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	**45,000,000**	**450,000,000,000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. TÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữa	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi lũy kế	Tổng cộng
	VNĐ		VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	450,000,000,000	12,280,250,272	48,621,001,086	510,901,251,358
Lãi trong năm			82,907,681,617	82,907,681,617
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6,587,000,000)	(6,587,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội			(829,000,000)	(829,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		8,290,000,000	(8,290,000,000)	-
Chi trả cổ tức năm 2014			(40,500,000,000)	(40,500,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**450,000,000,000**	**20,570,250,272**	**75,322,682,703**	**545,892,932,975**
Lợi nhuận trong kỳ	-		9,382,014,440	9,382,014,440
Chi trả cổ tức năm 2016			-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	**450,000,000,000**	**20,570,250,272**	**84,704,697,143**	**555,274,947,415**

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2016	31/12/2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	9,382,014,440	82,907,681,617
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản tn mỗi cổ phiếu (VNĐ)	208	1,842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19 DOANH THU

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**214,921,432,783**	**762,707,362,756**
Doanh thu bán thành phẩm	*213,061,501,049*	*756,306,179,439*
Doanh thu bán hàng hóa	40,869,091	95,761,568
Doanh thu bán phế liệu	1,819,062,643	6,305,421,749
Các khoản giảm trừ doanh thu	**13,416,480**	**467,787,600**
Chiết khấu thương mại	13,416,480	467,787,600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**214,908,016,303**	**762,239,575,156**

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Giá vốn thành phẩm	196,363,811,471	639,794,163,199
Giá vốn hàng hóa	78,723,637	108,104,491
Cộng	**196,442,535,108**	**639,902,267,690**

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi	95,406,204	149,513,515
Cộng	**95,406,204**	**149,513,515**

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn I	-	3,159,137,429
Hoàn nhập dự phòng chi phí lãi chậm trả tiền mua hàng		(993,879,880)
Chi phí lãi vay	4,774,994,033	24,075,679,641
Cộng	**4,774,994,033**	**26,240,937,190**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí nhân công	72,799,500	287,644,680
Chi phí nguyên liệu, CCDC	27,115,909	219,861,172
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,549,243	26,196,972
Dịch vụ mua ngoài	296,944,273	1,653,851,393
Chi phí bằng tiền khác	425,794,545	562,699,843
Cộng	**829,203,470**	**2,750,254,060**

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	1,462,229,041	4,887,267,403
Chi phí vật liệu văn phòng	111,195,139	571,160,192
Chi phí khấu hao TSCĐ	247,736,839	1,185,568,735
Thuế và lệ phí	26,482,346	144,368,419
Dịch vụ mua ngoài	915,513,120	2,665,375,360
Chi phí bằng tiền khác	384,423,080	2,434,680,880
Cộng	**3,147,579,565**	**11,888,420,989**
	-	-

25 THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	265,891,379	1,611,881,501
Thu nhập khác	314,223,662	647,206,309
Cộng	**580,115,041**	**2,259,087,810**
	81,431,769	-

Chi phí khác

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí khác	165,075,291	958,614,935
Cộng	**165,075,291**	**958,614,935**
		-
Lợi nhuận khác	**415,039,750**	**1,300,472,875**
	81,431,769	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP, Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo.

Công ty không tính thuế TNDN trong năm do đang trong giai đoạn miễn thuế.

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,142,718,312	82,907,681,617
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	108,556,000	675,403,493
Tổng lợi nhuận tính thuế	10,251,274,312	83,583,085,110
Lỗ năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	10,251,274,312	83,583,085,110
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	7.50%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	768,845,573	12,537,462,767
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	(12,537,462,767)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	768,845,573	-

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	152,687,797,593	509,029,732,178
Chi phí nhân công	7,647,985,341	24,468,930,481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,001,320,820	79,969,635,599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,199,965,627	27,770,203,068
Chi phí khác bằng tiền	2,486,530,070	8,987,376,094
Cộng	**190,023,599,451**	**650,225,877,420**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "EUR"

	Ngoại tệ gốc EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	31/03/2016	01/01/2015	31/03/2016	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	66.94	70.64	44,472,834,379	23,832,661,389
	66.94	70.64	44,472,834,379	23,832,661,389

(b) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	86,332,360,047		
Các khoản vay	311,912,990,107	77,013,699,655	70,319,409,597
	398,245,350,154	**77,013,699,655**	**70,319,409,597**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	38,885,526,378		
Các khoản vay	300,906,649,157	81,816,000,000	81,999,849,700
	339,792,175,535	**81,816,000,000**	**81,999,849,700**

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) **(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	
	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	-	12,433,938,564,801
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	393,415,421,140	

ii) Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	
	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	110,759,400	33,522,000
	110,759,400	33,522,000

iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu, bao bì, vận chuyển, thuê kho

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	
	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	116,665,451,801	395,581,991,508
Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Sabeco	-	4,127,221,440
Cty CP TM Sabeco Miền Trung	-	58,683,630
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HÀ TĨNH	226,300,000	501,735,000
Cty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	25,602,000
	116,891,751,801	400,295,233,578

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

iv) Phí sử dụng vỏ chai

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	
	31/03/2016	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	1,747,139,001
	-	1,747,139,001

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	
	31/03/2016	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1,410,787,077	2,026,941,289

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	
	31/03/2016	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 2)		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	38,207,022,040	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	50,091,096,880
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	27,565,641,691	57,797,989,285
CÔNG TY CP RƯỢU BÌNH TÂY	54	54
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HÀ TĨNH	185,845,000	63,085,000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	600	600
	27,751,487,345	57,861,074,939

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

-

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	
	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	939,524,584	939,522,665
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,090,658
Trên 5 năm	25,763,851,918	26,481,490,214
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	30,461,474,837	31,179,103,537